

NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA MỘT SỐ TỘC NGƯỜI Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM¹

ThS. Vũ Tuyết Lan
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Các nghiên cứu về hoạt động trồng trọt của một số tộc người thiểu số khu vực biên giới nước ta đã chỉ ra rằng, hoạt động này không chỉ liên quan đến vấn đề xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế mà còn thể hiện bản sắc văn hóa tộc người. Dựa trên tổng quan một số tài liệu liên quan, bài viết trình bày khái quát về những động thái trong hoạt động trồng trọt tại vùng biên giới Việt Nam cũng như sự tác động của thị trường và quá trình hiện đại hóa nông nghiệp đối với việc đổi mới sinh kế hiện nay của một số tộc người thiểu số ở vùng biên.

Từ khóa: Sinh kế, sinh kế tộc người, nông nghiệp, trồng trọt, vùng biên giới.

Abstract: Studies on agriculture livelihood of ethnic minority groups in the border regions of Vietnam have shown that such livelihood activities not only relate to hunger and poverty reduction and economic development but also embrace ethnic cultural identities. Leaning on reviewing academic work, this article presents an overview of agriculture livelihood activities. It focuses on the dynamics of agriculture livelihood activities and the impacts of the market and agriculture modernization process on livelihood changes on ethnic groups living in the border regions contemporarily.

Keywords: Livelihood, ethnic livelihood, agriculture, farming, border region.

Ngày nhận bài: 9/9/2020; ngày gửi phản biện: 5/10/2020; ngày duyệt đăng: 28/11/2020

Mở đầu

Khu vực biên giới Việt Nam với sự góp mặt của các tộc người thiểu số (TNTS) đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, nghiên cứu về hoạt động trồng trọt chiếm vị trí đáng kể, vì đây là vấn đề liên quan đến nhiều lĩnh vực, là chìa khóa để giải quyết sự đói nghèo và phát triển kinh tế cho các tộc người vùng biên giới. Hơn nữa, nông nghiệp trồng trọt còn là một khía cạnh của chiến lược về an ninh xã hội cho vùng biên giới quốc gia. Trong bối cảnh Việt Nam gia tăng hội nhập mọi mặt về kinh tế, văn

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2020: “Tổng quan các nghiên cứu về sinh kế của các tộc người thiểu số vùng biên giới Việt Nam” do Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Vũ Đình Mười và ThS. Trương Văn Cường làm đồng chủ nhiệm đề tài.

hóa, chính trị và xã hội, các TNTS ở vùng biên giới và hoạt động sinh kế của họ sẽ không còn là những thực thể đứng ngoài sự hội nhập phát triển chung của quốc gia. Thay vào đó, mỗi tộc người sẽ hòa vào quá trình này theo các cách riêng và với những mức độ khác nhau, bằng các chiến lược sinh kế khác nhau, trong đó nông nghiệp trồng trọt vẫn là hoạt động chủ đạo. Bài viết này phân tích dưới góc nhìn tổng quan về những nghiên cứu liên quan đến nông nghiệp trồng trọt của các TNTS ở vùng biên giới Việt Nam; tình hình thảo luận của các học giả trong và ngoài nước về những động thái của sinh kế nông nghiệp trồng trọt tại vùng biên giới cũng như tác động, cơ hội và thách thức đối với các tộc người ở vùng này trong việc duy trì và phát triển sinh kế nông nghiệp trồng trọt.

1. Những động thái của nông nghiệp trồng trọt ở vùng biên giới

Xu thế vươn tới thị trường hàng hóa, nông sản với sự đề cao các lợi ích kinh tế đang được nhìn nhận như một động thái biến đổi của sinh kế nông nghiệp trồng trọt vùng biên. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, nông nghiệp trồng trọt của các TNTS vùng biên giới hiện nay đang chuyển dần từ tự cung tự cấp sang phục vụ nhu cầu thị trường, việc tập trung vào sinh kế nông nghiệp sản xuất cây hàng hóa của các tộc người sống ở vùng biên giới Việt - Trung được coi là một chiến lược nhằm cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập của các tộc người. Nghiên cứu của Trần Hồng Hạnh và cộng sự (2018) cho rằng, việc đa dạng hóa giống cây trồng, xen canh là một phương thức ứng phó với rủi ro, tăng hiệu quả sử dụng lao động và hiệu quả sử dụng đất trong điều kiện diện tích đất canh tác phục vụ cho nông nghiệp ở vùng biên giới còn hạn chế, manh mún. Nghiên cứu này nhấn mạnh sự khác biệt tộc người khi lựa chọn các loại hình trồng trọt với những chiến lược sinh kế nông nghiệp trồng trọt khác nhau. Nghiên cứu của Nguyễn Trường Giang và cộng sự (2016) đề cập đến hoạt động trồng trọt của một số người Hmông ở Mường Khương (Lào Cai) sang Trung Quốc làm thuê tại các trang trại trồng dứa, sau đó học được kỹ thuật trồng, chăm sóc, tiếp cận thị trường của người Hán và người Hmông ở Trung Quốc. Khi trở về Việt Nam, họ đã thực hành tại quê nhà và thành công trong phát triển kinh tế, làm thay đổi bộ mặt của vùng quê vốn nghèo khó và bị coi là lạc hậu. Sau cây dứa, cây chuối và ngô cũng được du nhập, khẳng định được vị trí trong cơ cấu kinh tế địa phương. Những sản phẩm này đều phục vụ thị trường Trung Quốc. Nhiều gia đình Hmông không chỉ thoát nghèo mà còn trở nên giàu có nhờ trồng dứa và chuối (Nguyễn Trường Giang chủ biên, 2016, tr. 136). Theo Nguyễn Công Thảo (2011), các hộ người Hmông ở bản Cốc Phương, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai có đời sống kinh tế cao nhờ sớm du nhập cây dứa, chuối phục vụ xuất khẩu sang Trung Quốc, nhiều hộ còn tự mua ô tô chở nông sản sang thị trường Trung Quốc. Như vậy, sinh kế nông nghiệp trồng trọt phục vụ thị trường nông sản xuất biên thực sự đã làm cải thiện đáng kể đời sống kinh tế của một số TNTS vùng biên giới Việt - Trung.

Cùng với những lợi ích kinh tế được tạo ra trên cơ sở theo đuổi nông nghiệp thị trường, những vấn đề về môi trường, đất đai và xã hội cũng đáng quan tâm. Do vùng biên giới có địa

hình núi cao hiểm trở, đất sản xuất chật hẹp nên các TNTS ở đây có những thực hành khác nhau liên quan đến đất đai để tối đa hóa sản lượng nông nghiệp, phát triển sinh kế trồng trọt. Sự đa dạng hóa cây trồng, xen canh, tăng vụ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và thị trường trong bối cảnh “đất chật người đông” dẫn đến việc các tộc người nơi đây sử dụng những loại phân bón, thuốc trừ sâu hay cơ giới hóa hoạt động trồng trọt đã trở nên phổ biến như ở đồng bằng và vùng nội địa. Việc sử dụng quá mức các nguồn phân bón, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp trồng trọt được các chuyên gia lo ngại về những hiểm họa ô nhiễm môi trường ở Việt Nam tương tự như những gì đã xảy ra ở Trung Quốc (The World Bank Group, 2016). Các hoạt động xâm canh, thuê đất canh tác trái phép như nghiên cứu của Trần Bình, Đặng Minh Ngọc (2020) đã đề cập, đang là một xu hướng khá phổ biến ở vùng biên giới Việt - Lào, là một trong những quan hệ kinh tế tự phát của người dân nơi giáp biên giới, gây khó khăn nhất định cho việc phát triển kinh tế - xã hội của các tộc người ở đây, đặt ra cho chính phủ cả hai bên biên giới Việt Nam và Lào cần lưu ý khắc phục thỏa đáng.

Về hiện tượng thuê đất ở bên kia đường biên giới, Alice Beban & Timothy Gorman (2017) khi nghiên cứu trường hợp ở hai tỉnh thuộc biên giới Campuchia - Việt Nam cho thấy, việc những người nông dân Việt Nam sang Campuchia thuê đất đã tạo ra những lợi ích cho bộ phận người giàu nhiều đất ở Campuchia. Theo hai tác giả này, việc chuyển giao đất như vậy phản ánh sự giao cắt của các quá trình chuyển đổi nông nghiệp đã định hình lại khu vực biên giới như những khu vực sinh thái - xã hội lai tạp (hybrid socio-ecological zone). Những người chủ đất cùng các đối tượng môi giới có những tiếp cận khác nhau về đất đai và tận dụng triệt để quyền lực của mình đối với đất đai ở khu vực biên giới để o bế những người nông dân từ Việt Nam sang thuê đất, từ đó thu tóm phần lớn giá trị thặng dư tạo ra từ quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hóa của bộ phận nông dân này. Như vậy, những hoạt động đó đã tạo dựng tiền đề cho quá trình chuyển đổi nông nghiệp theo một quỹ đạo mới.

Các chính sách phát triển vùng biên có thể là những nhân tố tác động đến động thái biến đổi sinh kế trồng trọt ở khu vực biên giới. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, nông nghiệp trồng trọt vùng biên giới không đơn thuần có ý nghĩa như hoạt động tạo ra thu nhập mà còn là chiến lược để gắn người dân với môi trường, cảnh quan và đất đai vùng biên, thực thi các chính sách di dân theo kế hoạch từ những địa bàn nằm sâu trong nội địa ra các địa bàn sát đường biên. Trong tỉnh Lào Cai, nghiên cứu của Nguyễn Công Thảo (2011, tr. 166) tại bản Cốc Phương (xã Bản Lầu, huyện Mường Khương) của người Hmông và bản Nậm Sò (xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng) của người Dao cho thấy, hai cộng đồng này trước đây đều ở sâu trong nội địa, từ giữa những năm 1990 đến đầu năm 2000, hàng trăm hộ người Hmông, Dao di chuyển về các xã vùng biên như hiện nay. Đây được cho là một chính sách quan trọng mà một tỉnh vùng biên như Lào Cai đã thực hiện trong nhiều năm: khi di cư đến đây, mỗi hộ được giao từ 1 đến 4ha đất nông nghiệp các loại để gieo trồng lúa, ngô, sắn, chè, chuối, dưa là hoạt động sinh kế chính,... Trong khi, tác giả Phạm Thị Thu Hà (2012) lại cho

rằng, việc nằm trọn trong khu Kinh tế cửa khẩu Tân Thanh chính là yếu tố tác động khiến cộng đồng người Tày ở đây khó duy trì các hoạt động nông nghiệp truyền thống, mà nhanh chóng biến đổi các chiến lược sinh kế cùng với những chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu. Theo tác giả, chính bối cảnh thiếu việc làm tại địa phương cùng sự khan hiếm về đất canh tác nông nghiệp đã dẫn đến hệ quả là người Tày ở thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh ở biên giới tỉnh Lạng Sơn di cư qua biên giới để làm thuê. Đặc biệt, họ làm thuê những công việc ở bên Trung Quốc đều liên quan đến hoạt động trồng trọt như đã từng làm trên quê hương của mình (Bùi Xuân Đình, 2010).

Các học giả nước ngoài nhìn nhận nông nghiệp trồng trọt của các TENTS vùng biên như bản sắc văn hóa và chiến lược ứng phó với những tác động đến từ bên ngoài của nhà nước, thị trường hay các lực tác động của cơ chế kinh tế. Nói cách khác, các học giả sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu sinh kế hướng đến chủ thể. Nghiên cứu của Sarah Turner và Jean Michaud (2016) chỉ ra rằng, các tộc người muốn duy trì những nét văn hóa mang tính bản sắc của mình thông qua hoạt động nông nghiệp trồng trọt. Những người nông dân TENTS tuy được nhà nước khuyến khích trồng các loại giống lúa, ngô lai để đảm bảo an ninh lương thực vì những loại giống này thường đem lại năng suất cao. Song, sau một thời gian sử dụng, người dân lại muốn tiếp tục trồng các loại giống bản địa của họ, bởi vì muốn bảo lưu kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến trồng trọt của tộc người mình cũng như đảm bảo các nhu cầu hưởng thụ về tinh thần và tâm linh của những sản phẩm nông nghiệp từ giống bản địa mang đến. Do đó, mặc dù ở sát vùng biên rất gần với thị trường cung cấp các giống lúa ngô lai từ Trung Quốc, nhưng người Hmông vẫn có tâm lý gieo trồng các loại giống bản địa (Sarah Turner & Jean Michaud, 2016, tr. 320-321). Một điểm đáng chú ý trong nghiên cứu của nhóm tác giả này là: cộng đồng người Hmông ở biên giới Việt - Trung tự lựa chọn một phương thức sinh kế phù hợp với văn hóa địa phương trong quá trình hiện đại hóa bằng việc thận trọng điều chỉnh và đa dạng hóa sinh kế nhằm tận dụng các cơ hội hiện có để hỗ trợ thêm cho lối sống tự cấp tự túc của mình. Nghĩa là người Hmông ở đây đã tham gia vào một loạt các hoạt động sinh kế và mạng lưới thị trường đương đại, trong khi vẫn tự đưa ra những quyết định nhằm tránh bị lệ thuộc hoàn toàn vào nền kinh tế và thị trường bên ngoài (Sarah Turner & Jean Michaud, 2016, tr. 330).

Nghiên cứu của Christine Bonin, Sarah Turner (2012) về sinh kế của người Hmông, Dao ở biên giới Lào Cai đã sử dụng khung khái niệm về hoạt động chính trị thường ngày (everyday politics) và sự phản kháng (resistance), kết hợp tiếp cận lý thuyết về sinh kế do chủ thể quyết định (actor-oriented livelihoods) để phát triển thành một khung tiếp cận với vấn đề mối quan hệ giữa nhà nước và người dân tộc thiểu số. Khái niệm phản kháng (resistance) ở đây không hàm ý những phản kháng đối với nhà nước/chính phủ như việc biểu tình công khai hay chống lại luật pháp của nhà nước, mà là “phản kháng tế nhị” đối với một vài khía cạnh của sự hiện đại hóa. Ví dụ: người Hmông, Dao vẫn trồng các giống cây truyền thống mà không hoàn toàn trồng các giống lai theo khuyến cáo của các công ty nhà nước

hoặc chỉ buôn bán vải sợi may mặc ở thời điểm phù hợp với thời vụ, công việc của họ chứ không gắn bó với một công ty nào đó khi họ được yêu cầu làm, tức họ luôn giữ cho mình nhiều sự lựa chọn. Việc những gia đình này vẫn tiếp tục sử dụng giống, kỹ thuật, các thực hành văn hóa với sản phẩm nông nghiệp làm ra, được nhóm tác giả nhìn nhận như một chiến lược phản kháng nhằm đảm bảo tái sản xuất văn hóa, xã hội, kinh tế tộc người. Nghiên cứu này cũng ghi nhận việc các tộc người có tâm lý muốn mua giống cây trồng của tư thương ở chợ vùng biên hơn là mua ở cửa hàng nhà nước hay do nhà nước cấp phát, do dễ tiếp cận và độ tin cậy chất lượng các giống cây của tư thương vẫn hơn so với những loại được cấp phát. Cư dân Hmông vùng cao không thờ ơ trước những cơ hội kiếm tiền xung quanh mình, song họ tự quyết định xem có nên nắm lấy những cơ hội này không. Họ cân nhắc dựa trên những hiểu biết văn hóa về các sinh kế thích hợp và làm thế nào để cân bằng cuộc sống, nhu cầu của mình. Họ đưa ra những quyết định về sinh kế hoàn toàn mang tính lý trí, trong khi vẫn đặt chúng trong khung cảnh văn hóa của mình,... Những tranh luận mà các nhà nghiên cứu trên đưa ra đều ít nhiều chịu ảnh hưởng quan điểm lý thuyết về Zomia mà James Scott (2009) cho rằng các tộc người vùng núi sử dụng phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống, uyển chuyển, linh hoạt như một cách thức ứng phó với sự cai trị của nhà nước. Thậm chí, sinh kế nông nghiệp trồng trọt và việc duy trì các thực hành kinh tế này của người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung được coi là lời tuyên ngôn cho bản sắc của tộc người Hmông mãi mãi trường tồn (Forever Hmong) bất chấp những áp đặt, can thiệp của chính phủ. Tranh luận này của Sarah Turner (2012) hòa vào cuộc thảo luận chung của các học giả quốc tế, nhất là các nhà địa lý nhân văn về thực hành nông nghiệp gắn với địa phương và bản sắc nông thôn cần được chú ý và nhận diện (Jonathan Rigg, 2001). Những vấn đề mà Sarah Turner (2012) thảo luận không chỉ dừng ở bối cảnh miền núi của Việt Nam mà được đặt trong toàn khu vực Đông Nam Á như một dạng thức chuyển đổi mang cấu trúc tổng thể vùng và liên vùng.

2. Tác động của thị trường đối với hoạt động trồng trọt vùng biên giới

Nhiều nghiên cứu về nông nghiệp trồng trọt vùng biên của các TNTS cho thấy, thị trường là nhân tố chi phối và quyết định hướng đầu tư cho trồng trọt. Nhóm tác giả Nghiêm Phương Tuyền và Masayuki Yanaghisawa (2008) cho rằng, trong thời kỳ đổi mới, các xã vùng biên xuất hiện nhiều loại cây trồng mới trên diện rộng và cơ cấu cây trồng thay đổi nhanh chóng theo nhu cầu thị trường. Đó là vào năm 1991, các hộ gia đình ở xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng (Lào Cai) đều trồng mía và đem lại thu nhập cao cho gia đình, do đó hầu như toàn bộ đất đai mà hộ gia đình có đều dành để trồng mía. Vài năm sau khi đường mất giá, nhất là thời điểm năm 2000 khi giá đường xuống mức đáy thì các hộ gia đình Hmông, Dao trong xã đều chặt hết mía để trồng chuối xanh bán sang Trung Quốc. Khi Trung Quốc dừng thu mua chuối thì người dân lại đồng loạt chuyển sang trồng sắn, vì nhu cầu thu mua sắn của Trung Quốc tăng lên. Lúc này, sắn trở thành cây hàng hóa chủ lực của các hộ gia

đình trong xã (Nguyễn Phương Tuyền & Masayuki Yanaghisawa, 2008, tr. 127). Một phát hiện thú vị mà nghiên cứu này chỉ ra là, hệ thống đường giao thông phát triển thuận tiện đã góp phần thúc đẩy mạng lưới thị trường, đưa người dân tiếp cận trực tiếp với tư thương, bỏ qua hệ thống chợ địa phương khi thực hiện các giao dịch liên quan đến sản xuất nông nghiệp nói chung và nông nghiệp trồng trọt nói riêng. Do được tiếp cận nhanh chóng và chịu tác động mạnh, trực tiếp của thị trường nên tính tự cấp tự túc của sản xuất nông nghiệp trồng trọt của các tộc người vùng biên đã nhanh bị phá vỡ. Nhóm tác giả cũng chỉ ra rằng, các tộc người ở vùng biên giới phía Bắc hiện nay đang bất bình đẳng trong nguồn lực của hộ gia đình do sự phân hóa giàu nghèo diễn ra ngày càng rõ rệt, dẫn đến cơ hội cho người nghèo được tham gia bình đẳng vào thị trường nông sản và thu được lợi ích là rất hạn chế. Do đó, theo nhóm tác giả, cơ hội để giúp người dân miền núi thoát khỏi đói nghèo là cần có chính sách hỗ trợ cho họ chủ động tham gia và tham gia bình đẳng vào mạng lưới thị trường (Nguyễn Phương Tuyền & Masayuki Yanaghisawa, 2008, tr. 129-132).

Việc cư trú, sản xuất ở khu vực biên giới đã tạo cho các TNTS ở đây sự động năng và nhanh nhạy để tiếp cận với nền kinh tế thị trường từ bên kia biên giới. Những luồng tư duy, cách thức làm ăn mới luôn nhanh chóng được truyền tải tới cộng đồng các TNTS vùng biên thông qua việc di cư lao động làm thuê, kết hôn, thăm thân. Qua đó khiến sinh kế nông nghiệp trồng trọt của họ có những biến đổi đáng kể. Nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp xuất biên phục vụ thị trường Trung Quốc làm thay đổi rõ rệt cơ cấu cây trồng, diện tích đất canh tác lúa của các tộc người vùng biên. Thậm chí, các tộc người còn bỏ hẳn việc trồng lúa để chuyển sang tập trung trồng các loại cây hàng hóa phục vụ thị trường xuất biên (Nguyễn Công Thảo, 2011). Tuy nhiên, mức độ thay đổi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng ở mỗi địa bàn, tộc người cũng không giống nhau.

Thị trường không chỉ tác động đến các thực hành về trồng trọt mà còn ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu vào, nhất là đất đai. Nghiên cứu của Trần Hồng Hạnh và cộng sự (2018) đã chỉ ra rằng, chính hoạt động trồng chuối, dứa của người Hmông ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai đã khiến cho nhiều gia đình Hmông có thu nhập cao, vì các sản phẩm trồng trọt của họ chủ yếu phục vụ cho thị trường Trung Quốc. Khi xác định đây là một sinh kế chiến lược để phát triển kinh tế, họ đã mua và tích tụ thêm đất đai ở các thôn bên cạnh để đầu tư sản xuất.

Hoạt động trồng trọt nông sản xuất biên của các TNTS vùng biên giới còn tạo ra “mạng lưới trao đổi lương thực” (Nguyễn Công Thảo, 2011). Tức là, các thương nhân Trung Quốc và một số doanh nghiệp Việt Nam vừa là người thu mua nông sản, vừa là người cung cấp vật tư, giống và các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất của người dân. Nhiều thương nhân Trung Quốc còn đặt cọc ngay từ đầu vụ bằng tiền mặt hoặc bằng vật tư nông nghiệp cho người dân, vì thế theo người dân ở đây, hầu hết các nông sản có chất lượng cao (xét về trọng lượng, hình thức, chất lượng) đều bán cho các thương nhân Trung Quốc. Như vậy, xét

về bản chất, những cư dân các TNTS ở vùng biên đang thực hiện công việc như là công nhân nông nghiệp trồng trọt, và thay vì họ đi làm thuê nông nghiệp trên đất ở Trung Quốc thì giờ họ chuyển sang làm thuê trên mảnh đất của chính mình.

Qua nghiên cứu của Sarah Turner (2017) về hoạt động trồng cây thảo quả (bạch đậu khấu) của các TNTS cư trú dọc hai bên biên giới Việt - Trung và Việt - Lào ở tỉnh Phongsaly cho thấy, hoạt động này đem lại thu nhập có giá trị lợi nhuận không nhỏ cho những cư dân sinh sống ở vùng núi cao dọc hai bên biên giới. Tranh luận mà tác giả muốn làm rõ trong nghiên cứu là khi sản xuất trồng trọt bạch đậu khấu phục vụ xuất khẩu, những người nông dân TNTS không còn chỉ là những người nông dân với hoạt động sinh kế nông nghiệp trồng trọt đơn thuần để đảm bảo đời sống của hộ gia đình mình, thay vào đó họ đã tham gia vào một mạng lưới sản xuất và tiêu thụ nông lâm sản có giá trị kinh tế cao, và nằm trong chuỗi tiêu thụ hàng hóa phức tạp của thị trường vùng biên. Chuỗi hàng hóa đó được gắn với những cấu trúc quyền lực không đồng đều và dẫn đến việc tạo ra những khác biệt về lợi ích kinh tế của các đối tượng tham gia vào chuỗi hàng hóa.

3. Vấn đề hiện đại hóa nông nghiệp trồng trọt vùng miền núi và biên giới

Hiện đại hóa nông nghiệp trồng trọt ở Việt Nam nói chung và vùng dân tộc miền núi, biên giới nói riêng thực sự thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước, do vấn đề này vừa thể hiện các chính sách phát triển của quốc gia vừa thể hiện những xu thế mới của nền kinh tế, sự hội nhập kinh tế trong khu vực và quốc tế. Quá trình hiện đại hóa nông nghiệp trồng trọt được phản ánh bằng sự thay đổi các chính sách đất đai. Daniel Hayward (2018) cho rằng, những động lực dẫn đến quá trình hiện đại hóa nông nghiệp trồng trọt trở nên rõ rệt đặc biệt trong bối cảnh hậu xã hội chủ nghĩa, vì nó đi cùng với những ý tưởng về sự “bắt kịp” sau những thập kỷ bị tụt hậu đã qua. Những giả định về quá trình này được tác giả cho là do nhu cầu thu hút đầu tư nước ngoài vào các hoạt động hiện đại hóa, theo đó nền sản xuất nông nghiệp trồng trọt quy mô lớn sẽ thay thế nền sản xuất quy mô nhỏ, do vậy thị trường đất đai sẽ đặt các trang trại vào tay những nhà sản xuất có hiệu suất và năng suất lao động hiệu quả. Còn những người nông dân nhỏ lẻ với các kỹ thuật canh tác lạc hậu sẽ trở thành người làm thuê trên chính mảnh đất phục vụ hoạt động nông nghiệp thương mại của mình, thay vì tự canh tác mang tính tự cung tự cấp. Theo đó, xuất hiện nhu cầu lao động phục vụ nền kinh tế hiện đại bắt nguồn từ những lao động kém hiệu quả trong nông nghiệp “lạc hậu” cần có việc làm để tạo ra thu nhập. Tác giả còn nhấn mạnh rằng, khi nhìn nhận canh tác nương rẫy là lạc hậu, phi kinh tế, hủy hoại môi trường sẽ dẫn tới gần như loại bỏ phương thức canh tác này đối với những nước thuộc khu vực sông Mê Kông, trong đó có Việt Nam, vì nó đe dọa các cơ hội lao động và tự cấp tự túc lương thực ở địa phương, cần thay thế bằng những phương thức sản xuất tạo ra thu nhập kiểu mới (Daniel Hayward, 2018, tr. 3).

Tác động của quá trình chuyển đổi nông nghiệp đối với vấn đề giới, gia đình và các mối quan hệ giữa các thế hệ được Christine Bonin và Sarah Turner (2014) mô tả trong

nghiên cứu về người Hmông và Dao ở vùng biên giới Việt Nam. Theo các tác giả, bức tranh đời sống xã hội được cho là chịu rất nhiều ảnh hưởng của việc chuyển đổi nông nghiệp - một trong những điều thường được quan sát thấy nhất đó là hệ quả không được chú ý của các quá trình hiện đại hóa. Cụ thể, những thực hành nông nghiệp truyền thống như canh tác nương rẫy đang bị tấn công về ý thức hệ, tức là các thực hành đó đang bị coi có vấn đề trong nhận thức của rất nhiều người vì đi ngược lại mong muốn, tham vọng tư bản hóa đất đai để nâng cao năng suất, hiệu suất của nông nghiệp trồng trọt.

Thai Thi Minh (2009) có một nghiên cứu thực nghiệm ở người Thái Đen và người Hmông ở Sơn La về những đổi mới trong nông nghiệp ở miền núi phía Bắc của Việt Nam trong những thập kỷ qua để chứng kiến sự chuyển đổi từ nông nghiệp phụ thuộc nguồn cung sang đa dạng hóa nông nghiệp phục vụ nhu cầu thị trường. Tác giả cũng cho rằng, những đổi mới trong công nghệ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp hiện đại đã không làm cho người nông dân ở địa bàn nghiên cứu cảm thấy hài lòng. Bởi vì những kỹ thuật đó mang tính công thức, khuôn mẫu duy nhất nên chỉ phù hợp với vùng thấp, vùng đồng bằng chứ không phù hợp với vùng miền núi với những đặc thù đa dạng khác nhau. Vì thế, tác giả muốn nhấn mạnh rằng, Chính phủ Việt Nam cần xây dựng hệ thống đổi mới công nghệ, kỹ thuật nông nghiệp lấy cá nhân người nông dân làm trung tâm, vì họ là những người tạo nên sự thành công của việc tiếp thu và áp dụng những công nghệ kỹ thuật mới nhưng cũng chính là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong quá trình đổi mới này. Các can thiệp cần thực hiện đối với những người nông dân ở miền núi phía Bắc, đặc biệt là các TNTS nhằm hướng tới nâng cao năng lực chủ động tham gia vào hệ thống đổi mới kỹ thuật nông nghiệp thông qua khuyến khích họ thể hiện nhu cầu đối với các kỹ thuật canh tác nông nghiệp mới, đóng vai trò chủ động tích cực trong quá trình này và sử dụng các kỹ năng, nguồn vốn mà mỗi cá nhân đã xây dựng và phát triển trong suốt quá trình sản xuất nông nghiệp của mình, đồng thời trang bị những kiến thức về thị trường cho họ để họ có thể thích nghi, đáp ứng được những sự phát triển của nông nghiệp hiện đại và thị trường trong bối cảnh môi trường phức tạp (Thai Thi Minh, 2009, tr. 256).

Kết luận

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nông nghiệp trồng trọt của các TNTS vùng biên giới Việt Nam mang những động thái đa dạng, phức tạp, nhất là trong bối cảnh đất nước đang thực hiện hội nhập quốc tế về mọi mặt. Việc đa dạng hóa giống cây trồng, xen canh được cho là một phương thức ứng phó với rủi ro, tăng hiệu quả sử dụng lao động, sử dụng đất trong điều kiện diện tích đất đai phục vụ cho nông nghiệp ở vùng biên giới còn hạn chế, manh mún với các nguy cơ về môi trường. Gần đây, người dân các tộc người tập trung gieo trồng những giống cây hàng hóa được coi là một chiến lược nhằm cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh yêu cầu đặt ra là, tự lựa chọn cho mình một phương thức sinh kế phù hợp với văn hóa địa phương trong quá trình hiện đại hóa bằng việc thận trọng

điều chỉnh và đa dạng hóa sinh kế nhằm tận dụng các cơ hội hiện có để hỗ trợ thêm cho lối sống tự cấp tự túc của mình, hòa mình vào nông nghiệp thị trường là một chiến lược các tộc người lựa chọn. Để phát huy thế mạnh của các tộc người, cần xây dựng hệ thống đổi mới công nghệ, kỹ thuật nông nghiệp lấy cá nhân người nông dân làm trung tâm, vì họ là những người tạo nên sự thành công của việc tiếp thu, áp dụng những công nghệ kỹ thuật mới nhưng cũng chính là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong quá trình đổi mới này.

Các nghiên cứu phân tích sâu và nhấn mạnh những tác động mang tính tiêu cực của sự phát triển nông nghiệp thị trường ở vùng biên giới, nhất là biên giới Việt - Trung hiện nay chưa có nhiều. Xét trên khía cạnh kinh tế, sinh kế nông nghiệp trồng trọt thực sự đem lại hiệu quả. Song, những chiều cạnh xã hội, văn hóa, chính trị và môi trường của hoạt động này lại hầu như chưa được nghiên cứu tìm hiểu một cách sâu sắc, đầy đủ. Nếu những mô hình sinh kế trồng trọt như trên được phát triển ồ ạt ở dọc các tuyến biên giới và không quan tâm, nhìn nhận sinh kế tộc người nói chung và sinh kế nông nghiệp trồng trọt nói riêng như một hoạt động mang sắc thái văn hóa và bản sắc tộc người mà chỉ chạy theo mục đích kinh tế và thị trường thì vô hình chung sẽ tạo ra những “vùng đệm” của quốc gia láng giềng về kinh tế nông nghiệp trồng trọt. Từ đó sẽ dẫn đến những vấn đề hệ lụy khác về chính trị, an ninh, xã hội, văn hóa của các tộc người vùng biên và của quốc gia Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Alice Beban & Timothy Gorman (2017), “From land grab to agrarian transition? Hybrid trajectories of accumulation and environmental change in Cambodia-Vietnam border”, *Journal of Peasant Studies*, Issue 44, Vol.1, Published online December, 2016 on <https://doi.org/10.1080/03066150.2016.1241770>.
3. Bùi Xuân Đính (2010), *Một số vấn đề cơ bản các dân tộc vùng Đông Bắc*, Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
4. Christine Bonin, Sarah Turner (2012), At what price rice? Food security, livelihood vulnerability, and state intervention in upland northern Vietnam, *Geoforum* (43) 2012, tr. 95-105.
5. Christine Bonin và Sarah Turner (2014), “A good wife stays home: Gender negotiations over state agricultural programmes and food security upland Vietnam”, *Gender, Place and Culture*, 21(10), tr. 1302-1320.
6. Daniel Hayward (2018), *Agricultural Modernisation: Key ideas and debates relevant to land tenure security*, Extended Synopsis, Mekong Land Research Forum, Truy cập tại: <http://www.mekonglandforum.org>.
7. James Scott (2009), *The Art of Not Being Governed: An Anarchist History of Upland South East Asia*, New Haven, Yale University Press.

8. Nghiêm Phương Tuyền, Masayuki Yanagisawa (2008), “Quá trình phát triển mạng lưới thị trường tại một huyện vùng núi phía Bắc Việt Nam”, trong: *Thời kỳ mở cửa: Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Nxb. Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
9. Ngô Thị Phương Lan (2013), “Sinh kế của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Bình Phước trong bối cảnh phát triển hiện nay”, trong Viện Dân tộc học: *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học 2013*, Hà Nội.
10. Nguyễn Công Thảo (2011), “Nông sản xuất biên và một số vấn đề cần thảo luận (Qua nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Lào Cai)”, trong Viện Dân tộc học: *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học 2011*, Hà Nội.
11. Phạm Thị Thu Hà (2012), *Biến đổi sinh kế của người Tày ở biên giới tỉnh Lạng Sơn từ Đổi mới (1986) đến nay (Nghiên cứu trường hợp thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn)*, Luận văn thạc sĩ, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Jonathan Rigg (2001), “Redefining the village and rural life: Lessons from South East Asia”, *The Geographical Journal*, 160 (2), pp. 123-135.
13. Sarah Turner, Jean Michaud, (2016), “Sinh kế nơi biên cương: Sự thích ứng của người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung”, trong: *Nhân học ở Việt Nam: Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
14. Sarah Turner (2017), “A fortuitous frontier opportunity cardamom livelihoods in the Sino-Vietnamese borderlands”, trong: *Trans-Himalayan Borderlands: Livelihoods, Territorialities, Modernity*, Dan Smyer Yu & Jean Michaud (eds.), Amsterdam University Press, 2017.
15. Thai Thi Minh (2009), *Agricultural Systems in Vietnam's Northern Mountainous Region: Six decades shift from a supply-driven to a diversification-oriented system*, Upland Program, DFG Sonderforschungsbereich (SFB 564), Magraf Publishers.
16. The World Bank Group (2016), *Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less*, Vietnam Development Report, Hong Duc Publishing House, Hanoi, 2016.
17. Trần Hồng Hạnh (Chủ biên, 2018), *Chuyển đổi sinh kế của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Trần Bình, Đặng Minh Ngọc (2020), “Quan hệ kinh tế giữa các dân tộc vùng biên giới Việt - Lào khu vực các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Nghệ An và Hòa Phấn, Xiêng Khoảng”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, tập 9, Số 1, tháng 3/2020, tr. 19-24.
19. Vũ Trường Giang (Chủ biên, 2016), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.